

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số	Thụ lý mới				Chia ra:							Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo đối riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều								
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong			Đình chỉ THA							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	3.602	1.026	2.576	5	3	3.594	3.125	2.166	2.130	36	958	1	462	5	1	1	1.428	69,31%	
1	Thi hành án DS	535	109	426	-	-	535	510	345	345	-	165	-	24	-	1	-	190	67,65%	
1	Trương Công Hoàng	35	11	24			35	31	29	29	-	2	-	4	-	-	-	6	93,55%	
2	Phạm Văn Trung	46	4	42			46	46	31	31	-	15	-	-	-	-	-	15	67,39%	
3	Nguyễn Đức Hiếu	44	6	38			44	42	34	34	-	8	-	2	-	-	-	10	80,95%	
4	Hồ Sỹ Bảo	60	21	39	-	-	60	54	34	34	-	20	-	6	-	-	-	26	62,96%	
5	Nguyễn Trung Kiên	51	17	34			51	51	18	18	-	33	-	-	-	-	-	33	35,29%	
6	Trần Đình Sỹ	45	1	44	-	-	45	42	33	33	-	9	-	3	-	-	-	12	78,57%	
7	Dương Văn Quyền	18	-	18			18	18	5	5	-	13	-	-	-	-	-	13	27,78%	
8	Đặng Hùng Dũng	96	25	71	-		96	87	52	52	-	35	-	9	-	#	-	44	59,77%	
9	Nguyễn Trần Kiên	57	8	49			57	57	47	47	-	10	-	-	-	-	-	10	82,46%	
10	Nguyễn Tất Mạnh	83	16	67	-		83	82	62	62	-	20	-	-	-	1	-	21	75,61%	
11	CÁC KHU VỰC	3.067	917	2.150	5	3	3.059	2.615	1.821	1.785	36	793	1	438	5	-	1	1.238	69,64%	
12	KHU VỰC 1	1.177	310	867	1	2	1.174	1.014	734	724	10	279	1	158	2	-	-	440	72,39%	
13	Nguyễn Minh Thuận	116	13	103	-	-	116	112	81	81	-	31	-	4	-	-	-	35	72,32%	
14	Nguyễn Công Thành	104	27	77	-	-	104	91	67	65	2	24	-	13	-	-	-	37	73,63%	
15	Nguyễn T Như Ý	132	27	105	-	-	132	124	91	88	3	33	-	7	1	-	-	41	73,39%	
16	Bùi Thị Liệu	126	25	101	-	-	126	116	78	77	1	37	1	10				48	67,24%	
17	Nguyễn Đình Tương	148	34	114	-	-	148	128	91	91	-	37	-	20	-			57	71,09%	
18	Lê Thị Hồng Hạnh	91	27	64	-	-	91	73	59	58	1	14	-	18	-			32	80,82%	
19	Nguyễn Hữu Nông	139	62	77	1	-	138	105	77	74	3	28	-	32	1			61	73,33%	
20	Nguyễn Xuân Tuấn	106	33	73	-	1	105	85	58	58	-	27	-	20				47	68,24%	
21	Trần Viết Hùng	114	36	78	-	1	113	94	65	65	-	29	-	19				48	69,15%	
22	Phạm Thị Vân	101	26	75	-	-	101	86	67	67	-	19	-	15				34	77,91%	
23	KHU VỰC 2	494	155	339	-	-	494	436	300	291	9	136	-	58	-	-	-	194	68,81%	
24	Lê Văn Sơn	13		13	-		13	13	12	12		1		-		-	-	1	92,31%	

25	Nguyễn Hồng Nam	45	21	24			45	35	28	28		7		10		-	-	17	80,00%
26	Lê Hoài Sơn	70	25	45			70	67	48	44	4	19		3		-	-	22	71,64%
27	Nguyễn Đức Hiền	88	23	65			88	78	54	54		24		10		-	-	34	69,23%
28	Lê Quang Hoàng	143	52	91			143	121	71	67	4	50		22		-	-	72	58,68%
29	Nguyễn Văn Chất	70	20	50			70	64	45	45		19		6		-	-	25	70,31%
30	Nguyễn Thị Việt Trinh	65	14	51			65	58	42	41	1	16		7	-	-	-	23	72,41%
31	KHU VỰC 3	868	250	618	-	-	868	754	483	472	11	271	-	110	3	-	1	385	64,06%
32	Lê Xuân Tùng	222	2	220	-	-	222	222	121	121	-	101	-	-	-	-	-	101	54,50%
33	Trương Đình Phương	136	64	72	-	-	136	99	70	67	3	29	-	37	-	-	-	66	70,71%
34	Đặng Minh Thắng	141	49	92	-	-	141	130	88	82	6	42	-	8	3	-	-	53	67,69%
35	Nguyễn Viết Quảng	119	44	75	-	-	119	93	61	61	-	32	-	26	-	-	-	58	65,59%
36	Đặng Văn Nhật	112	36	76	-	-	112	92	66	66	-	26	-	19	-	-	1	46	71,74%
37	Hồ Thanh Tùng	138	55	83	-	-	138	118	77	75	2	41	-	20	-	-	-	61	65,25%
38	KHU VỰC 4	218	72	146	2	-	216	183	129	125	4	54	-	33	-	-	-	87	70,49%
39	Đinh Thế Tài	18	-	18	1	-	17	17	16	16	-	1	-	-	-	-	-	1	94,12%
40	Trần Đình Vũ	62	27	35	1	-	61	51	33	31	2	18	-	10	-	-	-	28	64,71%
41	Phan Trọng Kỳ	57	16	41	-	-	57	47	35	35	-	12	-	10	-	#	-	22	74,47%
42	Bùi Hữu Chí	43	14	29	-	-	43	34	19	19	-	15	-	9	-	#	-	24	55,88%
43	Đinh Thị Hoa Sen	32	15	17	-	-	32	28	21	19	2	7	-	4	-	#	-	11	75,00%
44	Nguyễn Lương Nhất	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	#	-	1	83,33%
45	KHU VỰC 5	310	130	180	2	1	307	228	175	173	2	53	-	79	-	-	-	132	76,75%
46	Nguyễn Trọng Quảng	28		28			28	28	27	27		1		0				1	96,43%
47	Nguyễn Sỹ Bắc	81	35	46	2		79	66	50	50		16		13				29	75,76%
48	Nguyễn Quốc Nam	143	78	65			143	83	57	56	1	26		60				86	68,67%
49	Lê Văn Tinh	58	17	41		1	57	51	41	40	1	10		6				16	80,39%

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện				
		Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ tài	Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
	Tổng số	1.375.250.097	806.404.782	568.845.315	10.560.965	1.470.894	1.363.218.238	913.019.405	430.821.090	303.099.307	127.692.303	###	482.002.084	196.231	448.578.934	1.619.897	1	1	932.397.148	47,19%			
	Thi hành án DS	360.898.559	116.621.170	244.277.389	865.263	-	360.033.296	310.924.791	172.672.331	171.013.609	1.658.722	-	138.252.460	-	49.108.504	-	1	-	187.360.965	55,54%			
1	Trương Công Hoàng	42.931.531	21.216.124	21.715.407			42.931.531	33.265.689	22.226.894	22.226.894	-	-	11.038.795	-	9.665.842	-	-	-	20.704.637	66,82%			
2	Phạm Văn Trung	21.715.166	118.500	21.596.666	100.200		21.614.966	21.614.966	10.680.208	10.680.208	-	-	10.934.758	-	-	-	-	-	10.934.758	49,41%			
3	Nguyễn Đức Hiếu	84.367.189	81.418.693	2.948.496	374.786		83.992.403	50.732.598	2.500.806	2.500.806	-	-	48.231.792	-	33.259.805	-	-	-	81.491.597	4,93%			
4	Hồ Sỹ Bảo	12.559.360	397.524	12.161.836			12.559.360	12.359.407	10.608.412	10.608.412	-	-	1.750.995	-	199.953	-	-	-	1.950.948	85,83%			
5	Nguyễn Trung Kiên	7.079.046	4.773.663	2.305.383			7.079.046	7.079.046	3.344.573	3.344.573	-	-	3.734.473	-	-	-	-	-	3.734.473	47,25%			
6	Trần Đình Sỹ	6.592.678	718.200	5.874.478	46.397		6.546.281	5.746.146	4.656.697	4.656.697	-	-	1.089.449	-	800.135	-	-	-	1.889.584	81,04%			
7	Dương Văn Quyền	902.895		902.895			902.895	902.895	624.866	624.866	-	-	278.029						278.029	69,21%			
8	Đặng Hùng Dũng	146.588.685	6.411.963	140.176.722	343.880	-	146.244.805	141.062.036	111.322.711	111.322.711	-	-	29.739.325	-	5.182.769	-	-	-	34.922.094	78,92%			
9	Nguyễn Trần Kiên	1.838.421	708.482	1.129.939			1.838.421	1.838.421	1.782.508	1.782.508	-	-	55.913	-	-	-	-	-	55.913	96,96%			
10	Nguyễn Tất Mạnh	36.323.588	858.021	35.465.567			36.323.588	36.323.587	4.924.656	3.265.934	1.658.722	-	31.398.931	-	-	-	1	-	31.398.932	13,56%			
II	Các Chi cục THADS	1.014.351.538	689.783.612	324.567.926	9.695.702	1.470.894	1.003.184.942	602.094.614	258.148.759	132.085.698	126.033.581	####	343.749.624	196.231	399.470.430	1.619.897	-	1	745.036.183	42,88%			
1	KHU VỰC 1	482.534.870	244.206.376	238.328.494	846.528	1.414.694	480.273.648	320.601.572	93.952.385	79.740.155	14.182.750	####	226.452.956	196.231	159.278.904	393.172	-	-	386.321.263	29,31%			
1	Nguyễn Minh Thuận	2.793.443	1.145.852	1.647.591	-	-	2.793.443	2.622.008	1.384.226	1.384.226	-	-	1.237.782	-	171.435	-	-	-	1.409.217	52,79%			
2	Nguyễn Công Thành	12.936.636	8.282.204	4.654.432	-	-	12.936.636	9.773.671	2.876.555	2.802.055	74.500	-	6.897.116	-	3.162.965	-			10.060.081	29,43%			
3	Nguyễn T Như Ý	57.054.097	18.988.341	38.065.756	904	-	57.053.193	45.659.826	10.954.767	5.688.606	5.236.681	####	34.705.059	-	11.003.695	389.672			46.098.426	23,99%			
4	Bùi Thị Liệu	113.921.911	17.597.191	96.324.720	9.770	-	113.912.141	91.591.332	9.245.277	9.243.777	1.500	-	82.149.824	196.231	22.320.809	-			104.666.864	10,09%			
5	Nguyễn Đình Tương	78.482.839	34.644.599	43.838.240	-	1.398.894	77.083.945	42.540.237	26.055.349	25.402.263	653.086	-	16.484.888	-	34.543.708	-			51.028.596	61,25%			
6	Lê Thị Hồng Hạnh	20.152.799	16.160.940	3.991.859	-	-	20.152.799	10.570.064	7.676.215	961.497	6.714.718	-	2.893.849	-	9.582.735	-			12.476.584	72,62%			
7	Nguyễn Hữu Nông	15.122.364	10.966.019	4.156.345	82.030	0	15.040.334	8.409.765	2.272.176	1.889.547	382.629	-	6.137.589	-	6.627.069	3.500			12.768.158	27,02%			
8	Nguyễn Xuân Tuấn	124.470.784	107.772.934	16.697.850	-	200	124.470.584	65.843.885	5.428.645	5.428.645	-	-	60.415.240	-	58.626.699	-			119.041.939	8,24%			
9	Trần Việt Hùng	26.844.275	15.769.775	11.074.500	-	15.600	26.828.675	14.357.430	6.529.117	6.086.223	442.894	-	7.828.313	-	12.471.245	-			20.299.558	45,48%			
10	Phạm Thị Vân	30.755.722	12.878.521	17.877.201	753.824	-	30.001.898	29.233.354	21.530.058	20.853.316	676.742	-	7.703.296	-	768.544	-			8.471.840	73,65%			
2	KHU VỰC 2	200.279.260	167.963.240	32.316.020	-	36.000	200.243.260	101.660.928	28.887.462	23.378.508	5.508.954	-	72.773.466	-	98.582.332	-	-	-	171.355.798	28,42%			
1	Lê Văn Sơn	2.763.971	-	2.763.971	-		2.763.971	2.763.971	31.765	31.765	-		2.732.206		-				2.732.206	1,15%			
2	Nguyễn Hồng Nam	32.752.097	28.928.461	3.823.636	-	36.000	32.716.097	4.959.364	3.296.723	3.178.593	118.130		1.662.641		27.756.733				29.419.374	66,47%			
3	Lê Hoài Sơn	4.520.244	3.046.099	1.474.145			4.520.244	4.181.004	1.901.699	720.699	1.181.000		2.279.305		339.240				2.618.545	45,48%			

4	Nguyễn Đức Hiền	69.618.909	57.841.722	11.777.187	-		69.618.909	19.156.373	12.223.281	11.806.813	416.468		6.933.092		50.462.536			57.395.628	63,81%	
5	Lê Quang Hoàng	55.101.366	48.629.773	6.471.593	-		55.101.366	52.793.521	3.378.764	2.107.357	1.271.407		49.414.757		2.307.845			51.722.602	6,40%	
6	Nguyễn Văn Chắt	14.122.066	10.953.354	3.168.712	-		14.122.066	8.514.339	5.673.902	3.852.317	1.821.585		2.840.437		5.607.727			8.448.164	66,64%	
7	Nguyễn Thị Việt Trinh	21.400.607	18.563.831	2.836.776	-		21.400.607	9.292.356	2.381.328	1.680.964	700.364		6.911.028		12.108.251	-		19.019.279	25,63%	
3	KHU VỰC 3	251.100.381	234.771.095	16.329.286	-	-	251.100.381	132.637.990	113.175.739	10.377.862	102.797.877	-	19.462.251	-	117.235.665	1.226.725	-	1	137.924.642	85,33%
1	Lê Xuân Tùng	3.098.125	366.623	2.731.502	-		3.098.125	3.098.125	1.600.884	1.600.884	-	-	1.497.241	-	-	-	-	1.497.241	51,67%	
2	Trương Đình Phương	45.892.329	40.772.674	5.119.655	-		45.892.329	17.898.565	12.369.426	1.546.700	10.822.726	-	5.529.139	-	27.993.764	-	-	33.522.903	69,11%	
3	Đặng Minh Thắng	155.765.989	154.909.014	856.975	-		155.765.989	100.251.699	94.726.370	2.958.231	91.768.139	-	5.525.329	-	54.287.565	1.226.725	-	61.039.619	94,49%	
4	Nguyễn Việt Quang	6.071.587	4.111.877	1.959.710	-		6.071.587	2.075.355	1.267.941	1.267.941	-	-	807.414	-	3.996.232	-	-	4.803.646	61,10%	
5	Đặng Văn Nhật	32.378.031	28.990.319	3.387.712	-		32.378.031	4.099.051	945.571	906.663	38.908	-	3.153.480	-	28.278.979	-	-	31.432.460	23,07%	
6	Hồ Thanh Tùng	7.894.320	5.620.588	2.273.732	-		7.894.320	5.215.195	2.265.547	2.097.443	168.104	-	2.949.648	-	2.679.125	-	-	5.628.773	43,44%	
4	KHU VỰC 4	30.200.919	13.109.003	17.091.916	8.764.874	-	21.436.045	12.048.226	6.051.734	5.625.870	425.864	-	5.996.492	-	9.387.819	-	-	15.384.311	50,23%	
1	Đinh Thế Tài	155.931	-	155.931	7.870	-	148.061	148.061	133.506	133.506	-	-	14.555	-	-	-	-	14.555	90,17%	
2	Trần Đình Vũ	14.128.926	5.034.207	9.094.719	8.500.000	-	5.628.926	2.754.907	991.884	721.884	270.000	-	1.763.023	-	2.874.019	-	-	4.637.042	36,00%	
3	Phan Trọng Kỳ	9.497.225	5.768.296	3.728.929	-	-	9.497.225	3.751.782	2.828.457	2.828.457	-	-	923.325	-	5.745.443	-	-	6.668.768	75,39%	
4	Bùi Hữu Chi	3.359.793	767.361	2.592.432	-	-	3.359.793	2.641.047	205.257	205.257	-	-	2.435.790	-	718.746	-	-	3.154.536	7,77%	
5	Đinh Thị Hoa Sen	2.759.959	1.539.139	1.220.820	257.004	-	2.502.955	2.453.344	1.601.579	1.445.715	155.864	-	851.765	-	49.611	-	-	901.376	65,28%	
6	Nguyễn Lương Nhật	299.085	-	299.085	-	-	299.085	299.085	291.051	291.051	-	-	8.034	-	-	-	-	8.034	97,31%	
5	KHU VỰC 5	50.236.108	29.733.898	20.502.210	84.300	20.200	50.131.608	35.145.898	16.081.439	12.963.303	3.118.136	-	19.064.459	-	14.985.710	-	-	34.050.169	45,76%	
1	Nguyễn Trọng Quảng	697.403		697.403			697.403	697.403	693.183	693.183			4.220					4.220	99,39%	
2	Nguyễn Sỹ Bắc	26.111.572	12.128.299	13.983.273	74.300		26.037.272	19.640.226	2.852.161	2.071.376	780.785		16.788.065		6.397.046			23.185.111	14,52%	
3	Nguyễn Quốc Nam	20.379.399	14.675.533	5.703.866	10.000		20.369.399	12.867.806	11.018.082	8.763.726	2.254.356		1.849.724		7.501.593			9.351.317	85,63%	
4	Lê Văn Tinh	3.047.734	2.930.066	117.668		20.200	3.027.534	1.940.463	1.518.013	1.435.018	82.995		422.450		1.087.071			1.509.521	78,23%	

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	836	40	-	22	-	61	-	713	406	82	-	56	-	134	-	134
I	THADS tỉnh	16	-	-	-	-	3	-	13	4	1	-	1	-	2	-	-
II	CÁC KHU VỰC	820	40	-	22	-	58	-	700	402	81	-	55	-	132	-	134
1	KHU VỰC 1	397	28	-	11	-	32	-	326	185	38	-	31	-	71	-	45
2	KHU VỰC 2	99	1		3		14		81	44	9		9		14		12
3	KHU VỰC 3	135	7	-	2	-	6	-	120	83	6	-	6	-	32	-	39
4	KHU VỰC 4	134	3	-	2	-	4	-	125	55	21	-	5	-	11	-	18
5	KHU VỰC 5	55	1		4		2		48	35	7		4		4		20

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	144.272.094	1.978.060	-	172.865	-	1.063.227	-	141.057.942	1.894.956.683	1.653.978.006	-	1.938.102	-	185.468.335	-	53.572.240
I	THADS tỉnh	29.164.805	-	-	-	-	38.850	-	29.125.955	164.089.702	162.161.653	-	4.000	-	1.924.049	-	-
II	CÁC KHU VỰC	115.107.289	1.978.060	-	172.865	-	1.024.377	-	111.931.987	1.730.866.981	1.491.816.353	-	1.934.102	-	183.544.286	-	53.572.240
1	KHU VỰC 1	52.124.264	1.455.142	-	92.512	-	604.212	-	49.972.398	192.062.248	61.451.347	-	1.098.498	-	101.974.463	-	27.537.940
2	KHU VỰC 2	3.926.643	3.528		17.005		224.131		3.681.979	1.397.642.767	1.390.223.490		531.000		1.764.060		5.124.217
3	KHU VỰC 3	20.657.312	422.659	-	8.500	-	138.457	-	20.087.696	102.228.074	7.482.313	-	129.802	-	76.605.776	-	18.010.183
4	KHU VỰC 4	28.597.562	71.577	-	21.440	-	23.066	-	28.481.479	27.917.338	23.223.080	-	91.801	-	2.938.817	-	1.663.640
5	KHU VỰC 5	9.801.508	25.154		33.408		34.511		9.708.435	11.016.554	9.436.123		83.001		261.170		1.236.260

